

Số: /QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán Ngân sách năm 2025 của Trường Đại học Luật Hà Nội

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước. định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ theo Thông báo số 4959/TB-BTP ngày 02/7/2026 của Bộ Tư pháp về việc Xét duyệt quyết toán năm 2025 của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán năm 2025 của Trường Đại học Luật Hà Nội, chi tiết theo Biểu mẫu 76 và biểu mẫu 80 đính kèm.

Điều 2. Thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường Đại học luật Hà Nội đã được Bộ Tư pháp phê duyệt như sau:

1. Số liệu quyết toán từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của Trường
 - Tổng số thu hoạt động sự nghiệp: 499.203 triệu đồng.
 - Tổng số chi từ nguồn thu được để lại: 399.156 triệu đồng.
 - Số thu nộp NSNN : 10.071 triệu đồng.
2. Số liệu quyết toán từ nguồn NSNN cấp
 - a) Tổng kinh phí quyết toán từ nguồn NSNN cấp: 9.249 triệu đồng, gồm:
 - Miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 4.071 triệu đồng.
 - Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 1.062 triệu đồng.

- Chi đào tạo học sinh Lào (diện Hiệp định): 4.116 triệu đồng đồng.
- b) Kinh phí huỷ tại kho bạc nhà nước trong năm: 3.406 triệu đồng, gồm:
 - Miễn giảm học phí: 1.599,3 triệu đồng.
 - Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người DTTS: 222,7 triệu đồng.
 - Chi đào tạo học sinh Lào (diện Hiệp định): 1.584 triệu đồng.

Nguyên nhân: Do số lượng đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách và số lượng lưu học sinh Lào (diện Hiệp định) thực tế ít hơn dự kiến, đồng thời thời gian nhập học của lưu học sinh Lào chậm hơn kế hoạch, dẫn đến kinh phí sử dụng thực tế thấp hơn dự toán được giao.

3. Nhận xét và kiến nghị

a) Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị chấp hành đúng quy định về thời hạn nộp báo cáo quyết toán.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, đối chiếu kho bạc: Báo cáo quyết toán được lập đầy đủ, đúng biểu mẫu quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Đối chiếu kho bạc được thực hiện đầy đủ, đúng biểu mẫu quy định, số liệu đối chiếu kho bạc với số liệu trên báo cáo quyết toán của đơn vị khớp đúng.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- + Hồ sơ dự toán của Trường được lập đầy đủ, đúng mẫu biểu và tuân thủ tiêu chuẩn, định mức chi tiêu quy định, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Tuy nhiên, việc lập dự toán của đơn vị chậm so với thời hạn quy định của Bộ, dự toán lập chưa sát với thực hiện dẫn đến số huỷ dự toán lớn.

- + Đơn vị chấp hành chế độ báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu trong năm 2025.

- + Về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản: Năm 2025, đơn vị đã thực hiện thủ tục mua sắm tài sản theo đúng quy định; nhìn chung, tài sản tại đơn vị được trang bị, quản lý và đưa vào sử dụng đúng tiêu chuẩn, định mức quy định. Tuy nhiên đơn vị còn để tồn đọng nhiều tài sản hư hỏng, không sử dụng được, chưa kịp thời thực hiện xử lý, thanh lý theo quy định của pháp luật; Hoạt động sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tại 87 Nguyễn Chí Thanh và Phân hiệu Trường tại tỉnh Đắk Lắk giảm nhiều so với đề án đã được Bộ Tư pháp phê duyệt (hiện này chỉ cho thuê phục vụ các hoạt động phụ trợ như: căn tin, ký túc xá, trông giữ phương tiện); Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của Trường chưa cập nhật kịp thời những thay đổi của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

- + Về chế độ thu, nộp NSNN: Đơn vị đã thực hiện nộp NSNN các khoản thuế (Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân...) theo quy định.

+ Về chấp hành chế độ chi tiêu; chứng từ, sổ kế toán: Quy chế của đơn vị chưa quy định đầy đủ các nội dung quản lý và sử dụng nguồn kinh phí theo hướng dẫn tại Biểu mẫu PL5 kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC.

+ Về tình hình đối chiếu công nợ, kiểm kê đối chiếu tiền mặt: Tại thời điểm kiểm tra, đơn vị chưa có đối chiếu công nợ đối với một số đơn vị (Ban Tổ chức tỉnh uỷ Hải Dương; TTGD TX-Ngoại ngữ, tin học tỉnh Hải Dương; Đại học Hải Dương; Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Alpha; Tạm ứng của nhân viên Đào Thị Hằng); Đơn vị đã kiểm kê quỹ tiền mặt theo kỳ kế toán và có biên bản kiểm kê theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính:

Đối với kiến nghị, kết luận của Kiểm toán Nhà nước: Toàn bộ kết luận, kiến nghị của KTNN đã được Trường đưa vào kế hoạch và triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ.

Đối với kiến nghị tại Thông báo số 8814/TB-BTP ngày 31/12/2025 của Bộ Tư pháp về kết quả kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí: đơn vị chưa hoàn thành một số nội dung theo yêu cầu (Sửa đổi, bổ sung: Quy chế Quản lý, sử dụng tài sản công; Quy chế Quản lý, sử dụng xe ô tô; Phương án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại Phân hiệu tỉnh Đắk Lắk (hiện đã đưa vào Kế hoạch và đang triển khai thực hiện).

b) Kiến nghị Trường Đại học Luật Hà Nội

- Rà soát, sửa đổi và hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính đồng bộ và phù hợp với yêu cầu quản lý thực tế.

- Rà soát, thực hiện việc xử lý, thanh lý đối với các tài sản hư hỏng, không còn khả năng sử dụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, tránh để tài sản tồn đọng kéo dài.

- Rà soát đề xây dựng và phê duyệt Đề án cho thuê, liên doanh, liên kết để đảm bảo thực hiện sát với Đề án được phê duyệt.

- Khẩn trương đối chiếu, xác nhận bằng văn bản đối với tất cả các khoản công nợ, tạm ứng chưa được thực hiện tại thời điểm kiểm tra; trên cơ sở đó, có biện pháp đôn đốc thu hồi dứt điểm các khoản nợ phải thu, nợ tạm ứng đã quá hạn hoặc kéo dài. Đối với các khoản tạm ứng nội bộ, yêu cầu các cá nhân liên quan kịp thời hoàn thiện hồ sơ, chứng từ để quyết toán theo quy định, chấm dứt tình trạng tạm ứng tồn đọng qua nhiều kỳ kế toán; Điều chỉnh hạch toán lại khoản tiền phân phối dự phòng ổn định thu nhập về đúng tài khoản Quỹ bổ sung thu nhập.

- Thực hiện công khai quyết toán năm 2025 theo quy định.

- Thực hiện công tác lập dự toán bảo đảm sát với nhiệm vụ chuyên môn được giao, thiết thực, hiệu quả và triệt để tiết kiệm chi ngân sách; đồng thời, chủ động xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể ngay từ đầu năm để đẩy nhanh tiến độ giải ngân dự toán, không để xảy ra tình trạng chậm giải ngân kinh phí, huy dự toán, chuyển nguồn, bổ sung kinh phí.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Tài chính – Quản trị và Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Trường Đại học Luật Hà Nội có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Phòng Thanh tra (để theo dõi);
- Đăng Công thông tin điện tử của Trường ĐH Luật Hà Nội;
- Lưu: VT, TCQT.

HIỆU TRƯỞNG

Tô Văn Hòa

Tên đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Mẫu biểu số 76

Chương: 014

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHLHN ngày .../.../2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Nguồn thu sự nghiệp	499.203	499.203	0	
1	Nguồn thu sự nghiệp	499.203	499.203	0	
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu được để lại	409.227	409.227	0	
I	Chi sự nghiệp	409.227	409.227	0	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	409.227	409.227	0	
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.249	9.249	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.249	9.249	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2,2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2,3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	9.249	9.249	0	
3,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	9.249	9.249	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				

1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				
6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				

5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				
6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				

Tên đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Mẫu biểu số 80

Chương: 014

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHLHN ngày .../...../2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.249	9.249	-	
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước				
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)	9.249	9.249	-	
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.249	9.249	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.249	9.249	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2,2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2,3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	9.249	9.249	-	
3,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	9.249	9.249	-	

4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
4,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
5,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				

6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				
6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				